

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐẤT VIỆT BẮC GIANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐẤT VIỆT BẮC GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400947247

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

: Lô 05-07 đường Trần Quang Khải, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang,  
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0983815258

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                 | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                        | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                        | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                   | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                               | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược liệu                                                                                    | 4649        |
| 7.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                   | 4662        |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                               | 4663        |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết: Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm                                                                         | 0119        |
| 10. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                               | 0128        |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                            | 6810(Chính) |
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                | 6820        |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế nội ngoại thất công trình; thiết kế công trình xây dựng; quản lý dự án;.... | 7110        |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                              | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 15. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                        | 2100                                                         |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                           | 4933                                                         |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | 5210                                                         |
| 18. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                         | 5224                                                         |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                | 5510                                                         |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                         | 5610                                                         |
| 21. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                 | 5621                                                         |
| 22. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                     | 5629                                                         |
| 23. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                  | 5630                                                         |
| 24. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                        | 4101                                                         |
| 25. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                  | 4102                                                         |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                            | 4211                                                         |
| 27. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                             | 4212                                                         |
| 28. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                 | 4221                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                      | 4222                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                       | 4223                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                        | 4229                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                 | 4291                                                         |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                          | 4292                                                         |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                    | 4293                                                         |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                               | 4299                                                         |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4311                                                         |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                        | 4312                                                         |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                    | 4321                                                         |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4752                                                         |
| 40. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | THÂN VĂN<br>MẠNH     | Thôn Liễu Nham,<br>Xã Tân Liễu,<br>Huyện Yên Dũng,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam                                                                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 11,111       | 0240910085<br>84                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 11,111       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>HẢI LÝ | Số nhà 13A4,<br>CCT1 Chung cư<br>Green City đường<br>Trần Quang Khải,<br>Phường Thọ<br>Xương, Thành<br>phố Bắc Giang,<br>Tỉnh Bắc Giang,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 600.000       | 6.000.000.000            | 66,667       | 0301740028<br>67                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                                      | Tổng số                            | 600.000       | 6.000.000.000            | 66,667       |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                                          |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>DUY ĐẾN | Số nhà 09, đường<br>Hoàng Công Phụ,<br>Phường Trần<br>Nguyên Hân,<br>Thành phố Bắc<br>Giang, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000 | 2.000.000.000 | 22,222 | 0240660016<br>01 |
|   |                   |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                          | Tổng số                            | 200.000 | 2.000.000.000 | 22,222 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **THÂN VĂN MẠNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Phó Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *28/08/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *024091008584*

Ngày cấp: *17/12/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Liễu Nham, Xã Tân Liễu, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Liễu Nham, Xã Tân Liễu, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẢI LÝ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 15/02/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030174002867

Ngày cấp: 19/06/2017

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 13A4, CCTI Chung cư Green City đường Trần Quang Khải, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 13A4, CCTI Chung cư Green City đường Trần Quang Khải, Phường Thọ Xương, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY ĐẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 18/11/1966

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024066001601

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 09, đường Hoàng Công Phụ, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 09, đường Hoàng Công Phụ, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang